



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
Địa chỉ: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngô Quyền,
P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2022

Bộ báo cáo gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính (mẫu số B01 – CTCK)
- Báo cáo kết quả hoạt động (mẫu số B02 – CTCK)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03b – CTCK)
- Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04 – CTCK)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – CTCK)

Hà Nội, tháng 01 năm 2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		10,832,351,412,870	10,839,040,649,736
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		10,811,683,657,275	10,834,566,867,422
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	1,039,661,871,707	652,033,715,127
1.1. Tiền	111.1		1,039,661,871,707	652,033,715,127
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	4,339,477,987,075	2,700,773,774,103
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	1,000,000,000,000	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	2,355,668,531,748	5,817,012,626,522
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	572,237,987,350	702,541,229,300
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		51,117,381,554	38,853,352,485
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	51,117,381,554	38,853,352,485
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		51,117,381,554	38,853,352,485
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		1,579,399,895	3,671,818,770
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	1,916,111,404,544	1,222,721,168,220
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.6	45,008,845,285	161,352,205,033
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(509,179,751,883)	(464,393,022,138)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		20,667,755,595	4,473,782,314
1. Tạm ứng	131		2,064,629,550	2,748,529,899
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	262,111,957	266,851,450
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	3,988,136,457	1,455,650,965
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,750,000	2,750,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		14,350,127,631	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		67,274,353,894	71,842,950,288
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,937,048,561	14,128,110,338
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	13,391,164,569	12,379,402,978
- Nguyên giá	222		40,786,012,398	35,401,233,922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(27,394,847,829)	(23,021,830,944)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A	B	C	1	2
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	3,545,883,992	1,748,707,360
- Nguyên giá	228		27,887,980,987	24,657,980,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24,342,096,995)	(22,909,273,627)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		50,337,305,333	57,714,839,950
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,154,800,343	1,435,890,343
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8	27,182,504,990	36,278,949,607
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,899,625,766,764	10,910,883,600,024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,463,766,337,166	4,855,303,932,291
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,364,948,808,240	4,204,719,054,422
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		407,000,000,000	2,748,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.37	407,000,000,000	2,748,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.38	660,000,000,000	600,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		600,000	9,791,264,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	114,159,297,216	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		4,360,500,000	1,925,200,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		21,329,988,934	158,417,859,040
11. Phải trả người lao động	323		18,478,420,632	58,060,881,353
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,350,097,377	733,447,977
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	35,440,775,897	95,790,643,323
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.35	16,164,000	452,596,761,401
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	9,119,376,526	29,739,559,838
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		93,693,587,658	49,663,437,490
20. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		98,817,528,926	650,584,877,869
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.38	-	500,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	A.7.32	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		25,000,000	25,000,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A	B	C	1	2
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		98,792,528,926	150,559,877,869
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		9,435,859,429,598	6,055,579,667,733
I. Vốn chủ sở hữu	410		9,435,859,429,598	6,055,579,667,733
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,853,320,430,800	3,742,322,836,300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		8,131,567,480,000	3,252,650,270,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		8,131,567,480,000	3,252,650,270,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		721,752,950,800	489,672,566,300
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(337,086,821,870)	293,029,794,376
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		77,136,777,489	77,136,777,489
5. Quỹ dự phòng chính và rủi ro nghiệp vụ	415		77,136,777,489	77,136,777,489
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	765,352,265,690	1,865,953,482,079
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		370,182,149,986	1,263,713,970,604
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		395,170,115,704	602,239,511,475
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		10,899,625,766,764	10,910,883,600,024
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		6,903,330,000	6,903,330,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		813,156,748	325,265,027
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-

Thanh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A	B	C	1	2
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,494,361,190,000	944,959,880,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1,082,923,690,000	495,222,380,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		359,437,500,000	446,937,500,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		52,000,000,000	2,800,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		76,790,020,000	32,037,470,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		76,790,020,000	32,037,470,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		4,235,100,000	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		797,358,140,000	143,201,130,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		44,641,325,860,000	41,578,629,440,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		36,784,515,100,000	35,808,331,870,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1,350,251,430,000	2,156,424,300,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		6,316,152,530,000	3,064,116,280,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		65,747,990,000	44,946,540,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		124,658,810,000	504,810,450,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		2,510,912,030,000	2,017,813,130,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,121,600,510,000	971,686,500,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1,389,311,520,000	1,030,830,950,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	15,295,680,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		468,708,950,000	499,119,960,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,309,534,815,623	2,384,987,371,174
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	786,530,289,831	787,074,410,882
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		786,530,289,831	787,074,410,882
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	522,927,021,500	1,597,617,003,500

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A	B	C	1	2
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.7.39	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	77,504,292	295,956,792
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	1,309,457,311,331	2,384,691,414,382
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,308,640,251,227	2,384,062,038,382
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		817,060,104	629,376,000
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032	A.7.41	-	-
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		77,504,292	295,956,792

Người lập biểu



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023



Vũ Đức Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý IV Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước	Đơn Vị tính: VND	
							A	B
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG								
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		391,640,201,489	495,262,230,625	695,819,531,742	1,484,260,981,477		
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	73,483,358,265	457,309,102,013	478,880,247,921	1,252,757,842,307		
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		258,810,721,518	(146,920,715,909)	208,733,331,973	179,816,966,577		
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	59,346,121,706	184,873,844,521	8,205,951,848	51,686,172,593		
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-		
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		126,909,336,979	567,856,675,262	227,383,757,794	688,752,608,357		
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-		
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-		
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		50,492,030,523	332,853,477,157	185,356,649,714	553,924,680,674		
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		235,000,000	26,825,909,090	12,285,000,000	113,350,045,455		
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		647,309,104	11,882,697,584	5,146,145,347	18,631,198,852		
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		6,510,557,019	23,514,148,253	7,174,292,340	23,968,522,220		
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		33,841,747,559	83,618,136,467	9,401,798,117	11,997,070,845		
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		206,109,096	654,937,941	203,880,573	432,540,522		
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		610,482,491,769	1,542,468,212,379	1,142,771,055,627	2,895,317,648,402		
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG								
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		287,084,450,091	724,967,169,134	8,285,689,256	91,564,916,885		
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.45.1	444,978,062,644	611,516,707,522	37,766,891,163	111,298,553,127		
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(158,118,111,248)	111,916,028,805	(29,104,056,948)	(20,970,654,019)		
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		224,498,695	1,534,432,807	(377,144,959)	1,237,017,777		
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-		
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-		
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		1,294,552,006	21,786,592,904	85,921,171,260	346,859,867,321		

Handwritten mark

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	I	2	3	4
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3,735,999,057	12,747,553,484	9,556,063,742	17,019,529,906
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47	38,799,487,018	235,278,201,928	139,987,855,820	362,586,535,811
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	2,137,415,349	6,796,302,872	6,435,469,688	9,450,657,869
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		B.7.47	3,264,575,820	11,546,783,243	7,638,571,411	14,282,770,989
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	3,644,635,393	11,934,361,917	2,643,671,962	10,355,731,111
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47	2,362,694,277	7,385,409,181	7,324,211,949	13,141,337,584
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	33,293,928,972	56,379,523,974	(6,659,421,091)	(32,359,689,663)
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		1,600,000	42,507,355	-	6,730,650
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		375,617,737,982	1,088,821,900,636	261,133,283,997	832,901,657,813
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		1,797,453,445	4,975,550,219	1,578,183,051	3,882,855,188
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1,797,453,445	4,975,550,219	1,578,183,051	3,882,855,188
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		32,157,864,128	163,288,704,020	46,577,786,832	149,064,549,192
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	20,000,000	20,000,000	20,000,000
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		32,157,864,128	163,308,704,020	46,597,786,832	149,084,549,192
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61	B.7.49	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62	B.7.50	27,664,310,884	98,238,383,658	112,052,598,992	164,928,854,783
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)						
70	70		176,840,032,220	197,074,774,284	724,565,568,857	1,752,285,441,802
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		17,549,088	213,101,490	154,150,679	633,638,451

Handwritten signature

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	I	2	3	4
8.2. Chi phí khác	72		-	4,250	1,100,000	1,100,091
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		17,549,088	213,097,240	153,050,679	632,538,360
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		176,857,581,308	197,287,871,524	724,718,619,536	1,752,917,980,162
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(240,071,251,458)	456,124,616,238	486,881,230,615	1,552,130,359,566
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		416,928,832,766	(258,836,744,714)	237,837,388,921	200,787,620,596
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		34,662,570,950	35,071,817,413	155,657,097,661	356,632,479,107
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(48,723,195,603)	86,839,166,356	105,896,237,927	316,474,954,988
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		83,385,766,553	(51,767,348,943)	49,760,859,734	40,157,524,119
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		142,195,010,358	162,216,054,111	569,061,521,875	1,396,285,501,055
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		(154,383,865,200)	(630,116,616,246)	(55,836,625,100)	249,640,824,776
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		242	276	1,750	5,795
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu

(Signature)

Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

(Signature)

Trần Sỹ Tiến

Môn: Kế toán 19 tháng 04 năm 2023



Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		197,287,871,524	1,752,917,980,159
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		209,048,872,323	145,935,350,129
- Khấu hao TSCĐ	03		5,948,988,777	2,554,072,130
- Các khoản dự phòng	04		44,786,729,745	(1,663,143,278)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		163,288,704,020	149,064,549,192
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(4,975,550,219)	(4,020,127,915)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		111,916,028,805	(20,970,654,008)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		111,916,028,805	(20,970,654,008)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		146,920,715,909	(179,816,966,588)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		146,920,715,909	(179,816,966,588)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,395,943,279,200)	(4,842,885,362,864)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(1,897,540,957,686)	(295,249,543,201)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1,000,000,000,000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		3,461,344,094,774	(3,645,328,462,021)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(499,813,374,296)	8,107,397,476
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(12,264,029,069)	(5,719,182,692)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(690,954,936,324)	480,332,548,541
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		116,343,359,748	(68,768,452,147)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		688,639,842	(1,002,535,134)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(54,488,074,894)	36,830,075,646
- Tăng (giảm) Chi phí trả trước	42		6,563,959,125	9,387,597,586
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(207,085,531,914)	(239,038,559,075)
(-) Lãi vay đã trả	44		(169,150,496,552)	(154,554,591,162)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		116,251,716,091	(1,815,951,447)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		616,649,400	304,882,016

Handwritten signature

- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(31,191,632,179)	35,260,812,779
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(39,582,460,721)	25,698,814,010
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(482,991,444,713)	(1,018,691,558,203)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	617,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(12,688,759,832)	(9,255,655,836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(730,769,790,639)	(3,144,819,653,172)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(8,757,927,000)	(12,309,440,702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	137,272,727
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		4,975,550,219	3,882,855,188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(3,782,376,781)	(8,289,312,787)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		3,903,180,324,000	1,447,060,363,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		10,336,490,000,000	16,511,999,982,002
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		10,336,490,000,000	16,511,999,982,002
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(13,117,490,000,000)	(14,557,999,982,002)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(13,117,490,000,000)	(14,557,999,982,002)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(248,991,902,607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,122,180,324,000	3,152,068,460,893
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		387,628,156,580	(1,040,505,066)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		652,033,715,127	653,074,220,193
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		652,033,715,127	653,074,220,193
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,039,661,871,707	652,033,715,127
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		1,039,661,871,707	652,033,715,127
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		1,039,661,871,707	652,033,715,127
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		142,902,450,156,906	203,146,836,603,141
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(132,526,356,627,401)	(209,521,375,545,275)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(11,444,227,955,928)	7,456,965,840,190
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(7,099,676,628)	(9,465,336,193)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		14,655,197,829,610	14,058,460,714,982
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(14,655,416,282,110)	(15,606,247,095,746)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(1,075,452,555,551)	(474,824,818,901)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2,384,987,371,174	2,859,812,190,075
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2,384,987,371,174	2,859,812,190,075
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		787,074,410,882	511,475,622,919
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		1,597,617,003,500	800,254,229,600
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		295,956,792	1,548,082,337,556
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,309,534,815,623	2,384,987,371,174
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,309,534,815,623	2,384,987,371,174
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		786,530,289,831	787,074,410,882
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-	-
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		522,927,021,500	1,597,617,003,500
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		77,504,292	295,956,792
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Người lập biểu



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Vũ Đức Tiên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV Năm 2022

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND	
		Tại ngày 01/01/2021		Năm trước		Năm nay			
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,295,262,472,800	3,742,322,836,300	1,550,687,613,500	103,627,250,000	5,529,447,264,000	418,449,669,500	3,742,322,836,300	8,853,320,430,800
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,072,682,010,000	3,252,650,270,000	1,179,968,260,000	-	4,878,917,210,000	-	3,252,650,270,000	8,131,567,480,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		222,580,462,800	489,672,566,300	370,719,353,500	103,627,250,000	650,530,054,000	418,449,669,500	489,672,566,300	721,752,950,800
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		63,561,856,532	77,136,777,489	13,574,920,937	-	-	-	77,136,777,489	77,136,777,489
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63,561,856,532	77,136,777,489	13,574,920,937	-	-	-	77,136,777,489	77,136,777,489
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		43,388,969,600	293,029,794,376	352,982,012,703	103,341,187,927	(350,516,616,246)	-	293,029,794,376	(337,086,821,870)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		760,539,664,100	1,865,953,482,079	1,396,285,501,055	290,871,683,076	162,216,054,111	1,262,817,270,500	1,865,953,482,079	765,352,265,690
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		318,930,249,102	1,263,713,970,604	1,235,655,404,578	290,871,683,076	369,285,449,882	1,262,817,270,500	1,263,713,970,604	370,182,149,986
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		441,609,414,998	602,239,511,475	160,630,096,477	-	(207,069,395,771)	-	602,239,511,475	395,170,115,704
Tổng cộng		3,226,314,819,604	6,055,579,667,733	3,327,104,969,132	497,840,121,003	5,341,146,701,865	1,960,866,940,000	6,055,579,667,733	9,435,859,429,598
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		43,388,969,600	293,029,794,376	352,982,012,703	103,341,187,927	(350,516,616,246)	-	293,029,794,376	(337,086,821,870)

Người lập biểu


Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng


Trần Sỹ Tiến



Vũ Đức Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý IV Năm 2022

1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1 . Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 09 năm 2022.

1.2 . Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Đà Nẵng: Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, P.Vĩnh Trung Q.Thanh Khê, Đà Nẵng

1.3 . Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 03/12/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 16/06/2021

1.4 . Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.131.567.480.000 đồng; tương đương 813.156.748 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

Thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ tài chính ,hiệu lực thi hành ngày 15 tháng 02 năm 2021. Cụ thể như sau:

+ CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.

+ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

+ CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- + Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121/2020/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 28 thông tư 121/2020/TT - BTC.
- + Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 28 thông tư 121/2020/TT - BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

- **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, P.Vĩnh Trung Q.Thanh Khê, Đà Nẵng

2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 . Kỳ kế toán

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/11/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

- Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

Hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện phù hợp theo Thông tư 48/2019/TT-BTC. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày giao dịch liền kề gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48/2019/TT-BTC

4.4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

4.5 . Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03-05 năm

4.6 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, ...

4.7 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.8 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

Thanh

4.9 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

. Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của Công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện) trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

. Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

. Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

5 . Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1 . Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 . Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 . Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 . Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 . Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 . Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

7 . Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A . Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	86,172,886	49,609,061
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1,038,297,781,494	651,568,405,302
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1,277,917,327	415,700,764
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1,039,661,871,707	652,033,715,127

A.7.2 . Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch thực
	từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	hiện từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a) Cửa Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	192,744,235	5,881,872,436,240
- Trái phiếu	324,784,501	35,178,583,309,461
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	517,528,736	41,060,455,745,701
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	8,011,275,583	198,884,190,063,340
- Trái phiếu	533,037,369	74,101,033,579,961
- Chứng khoán khác	16,893,800	9,350,952,000
Cộng	8,561,206,752	272,994,574,595,301

A.7.3 . Các loại tài sản tài chính

7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	1,154,435,899,043	1,442,199,384,120	1,710,718,999,785	2,228,823,385,350
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	962,650,805,153	908,410,718,678	202,400,046,748	183,134,228,316
3. Trái phiếu niêm yết	635,964,330,926	642,442,754,743	34,319,374,487	34,319,374,487
4. Trái phiếu chưa niêm yết	1,346,425,129,534	1,346,425,129,534	254,496,785,950	254,496,785,950
5. Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-
6. TSTC phái sinh niêm yết	-	-	-	-
7. TSTC phái sinh chưa NY	-	-	-	-
8. TSTC cho vay	-	-	-	-
9. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
10. TSTC mua chưa chuyển QSH	-	-	-	-
11. TSTC khác	-	-	-	-
Cộng	4,099,476,164,656	4,339,477,987,075	2,201,935,206,970	2,700,773,774,103

7.3.2 . Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	675,238,748,169	572,237,987,350	175,425,373,873	702,541,229,300
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
5. Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-
8. TSTC cho vay	-	-	-	-
9. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
10. TSTC mua chưa chuyển QSH	-	-	-	-
11. TSTC AFS khác	-	-	-	-
Cộng	675,238,748,169	572,237,987,350	175,425,373,873	702,541,229,300

7.3.3 . Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
2. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
3. Công cụ thị trường tiền tệ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-
4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	-	-	-	-
5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	-	-	-	-
6. Các khoản đầu tư HTM khác	-	-	-	-
Cộng	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-

7.3.4 . Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	2,293,481,012,669	2,293,481,012,669	4,862,983,913,394	4,862,983,913,394
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	62,187,519,079	62,187,519,079	954,028,713,128	954,028,713,128
3. Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
Cộng	2,355,668,531,748	2,355,668,531,748	5,817,012,626,522	5,817,012,626,522

Handwritten signature

7.3.5 . Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ

TT	Các loại tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2022				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5
I	FVTPL	4,099,476,164,656	4,339,477,987,075	384,684,045,220	(144,682,222,801)	4,339,477,987,075
1	Cổ phiếu	2,117,086,704,196	2,350,610,102,798	378,205,621,403	(144,682,222,801)	2,350,610,102,798
	EIB	421,789,454,939	497,231,506,200	75,442,051,261		497,231,506,200
	GEE	138,750,000,000	172,050,000,000	33,300,000,000		172,050,000,000
	SAF	125,312,500,000	123,307,500,000		(2,005,000,000)	123,307,500,000
	PMC	79,460,167,837	115,791,080,000	36,330,912,163	-	115,791,080,000
	Các cổ phiếu khác	1,351,774,581,420	1,442,230,016,598	233,132,657,979	(142,677,222,801)	1,442,230,016,598
2	Trái phiếu	1,982,389,460,460	1,988,867,884,277	6,478,423,817	-	1,988,867,884,277
	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á	203,587,260,200	203,587,260,200	-	-	203,587,260,200
	Trái phiếu Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	200,570,000,000	200,000,000,000	(570,000,000)	-	200,000,000,000
	Trái phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital	358,394,330,926	364,443,754,743	6,049,423,817	-	364,443,754,743
	Trái phiếu khác	1,219,837,869,334	1,220,836,869,334	999,000,000	-	1,220,836,869,334
3	Giấy tờ có giá					
II	AFS	675,238,748,169	572,237,987,350	176,599,239,181	(279,600,000,000)	572,237,987,350
1	Cổ phiếu	675,238,748,169	572,237,987,350	176,599,239,181	(279,600,000,000)	572,237,987,350
	SHB	275,238,748,169	451,837,987,350	176,599,239,181	-	451,837,987,350
	BCG	200,000,000,000	63,100,000,000		(136,900,000,000)	63,100,000,000
	TCD	200,000,000,000	57,300,000,000		(142,700,000,000)	57,300,000,000
2	Trái phiếu					
	Cộng	4,774,714,912,825	4,911,715,974,425	561,283,284,401	(424,282,222,801)	4,911,715,974,425

Handwritten signature

7.5.2 .	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
	+ Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	51,117,381,554	38,853,352,485
	+ Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	-	-
	+ Phải thu và dự thu khác	-	-
	Cộng	51,117,381,554	38,853,352,485

7.5.4 .	Phải thu hoạt động Margin	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
	Phải thu gốc hoạt động Margin	2,293,481,012,669	4,862,983,913,394
	Cộng	2,293,481,012,669	4,862,983,913,394

7.5.5 .	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
	+ Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	-	-
	+ Phải thu hoạt động tư vấn	4,825,572,315	22,962,359,129
	+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
	+ Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
	+ Phải thu các dịch vụ tài chính Công ty CK cung cấp	1,911,285,832,229	1,199,758,809,091
	<i>Phải thu lãi đầu tư khác</i>	<i>57,240,806,235</i>	<i>58,805,149,410</i>
	<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán</i>	<i>435,066,742,834</i>	<i>435,066,742,834</i>
	<i>Phải thu về ứng trước để chi trả hệ cổ tức</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
	<i>Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác</i>	<i>1,408,978,283,160</i>	<i>695,886,916,847</i>
	<i>Phải thu quản lý số cổ đông</i>	-	-
	+ Phải thu từ trả hệ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	-	-
	+ Phải thu dịch vụ khác	-	-
	Cộng	1,916,111,404,544	1,222,721,168,220

7.5.6 .	Phải thu khác	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
	+ Tài sản thiếu cần xử lý		
	+ Phải thu khác	45,008,845,285	161,352,205,033
	Cộng	45,008,845,285	161,352,205,033

A.7.6 . Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Quý 4.2022				Số đầu năm
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	820,000,000		820,000,000	0	0	820,000,000	820,000,000
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	30,281,619,086		23,419,189,132	24,258,610,468	34	47,677,799,566	18,091,800,300
3	Dự phòng nợ phải thu HĐ giao dịch ký quỹ	502,725,664,804		454,915,063,599	5,807,208,869	40,320,151	460,681,952,317	445,481,221,838
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi - Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán - Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản - Phải thu dịch vụ tư vấn - Phải thu khác	442,377,264,499		394,515,243,294	5,691,708,869	151	400,206,952,012	385,129,821,533
		45,006,580,297		45,006,580,297			45,006,580,297	45,006,580,297
		2,342,900,000		2,394,320,000	115,500,000	40,320,000	2,469,500,000	2,345,900,000
		12,998,920,008		12,998,920,008			12,998,920,008	12,998,920,008
	Cộng	533,827,283,890	-	479,154,252,731	30,065,819,337	40,320,185	509,179,751,883	464,393,022,138

Handwritten signature

A.7.7 . Hàng tồn kho	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
- Vật tư văn phòng	202,361,957	130,806,450
- Công cụ, dụng cụ	59,750,000	136,045,000
Cộng	262,111,957	266,851,450

A.7.8 . Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)	3,988,136,457	1,455,650,965
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,875,001	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	47,404,500
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,986,261,456	1,408,246,465
b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)	27,182,504,990	36,278,949,607
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	753,078,003	846,856,217
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,528,986,272	194,890,908
- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	460,253,219	460,253,219
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	-
- Lợi thế thương mại sáp nhập SHBS	23,390,176,328	33,785,810,252
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,050,011,168	991,139,011
Cộng	31,170,641,447	37,734,600,572

A.7.9 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	18,066,986,207	18,066,986,207
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,813,013,793	1,813,013,793
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

A.7.10 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	28,419,669,212	6,580,850,000	-	400,714,710	35,401,233,922
- Mua trong kỳ	-	5,527,927,000	-	-	-	5,527,927,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	143,148,524	-	-	-	143,148,524
Số dư cuối kỳ	-	33,804,447,688	6,580,850,000	-	400,714,710	40,786,012,398
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	21,681,888,810	4,400,611,065	-	362,641,756	26,445,141,631
- Khấu hao trong kỳ	-	905,188,603	173,388,750	-	14,277,369	1,092,854,722
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	22,443,928,889	4,573,999,815	-	376,919,125	27,394,847,829
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	6,737,780,402	2,180,238,935	-	38,072,954	8,956,092,291
- Tại ngày cuối kỳ	-	11,360,518,799	2,006,850,185	-	23,795,585	13,391,164,569

A.7.11 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	27,887,980,987	-	27,887,980,987
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	27,887,980,987	-	27,887,980,987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	23,899,942,079	-	23,899,942,079
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	442,154,916	-	442,154,916
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	24,342,096,995	-	24,342,096,995
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	3,988,038,908	-	3,988,038,908
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	3,545,883,992	-	3,545,883,992

A.7.13 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,082,923,690,000	495,222,380,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	359,437,500,000	446,937,500,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	52,000,000,000	2,800,000,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay		
7	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
	Cộng	1,494,361,190,000	944,959,880,000

A.7.14 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	76,790,020,000	32,037,470,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ	-	-
	Cộng	76,790,020,000	32,037,470,000

A.7.15 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về	4,235,100,000	16,570,100,000
	Cộng	4,235,100,000	16,570,100,000

A.7.17 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	797,358,140,000	143,201,130,000
	Cộng	797,358,140,000	143,201,130,000

A.7.18 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	36,784,515,100,000	35,808,331,870,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1,350,251,430,000	2,156,424,300,000
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6,316,152,530,000	3,064,116,280,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	65,747,990,000	44,946,540,000
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	124,658,810,000	504,810,450,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	Cộng	44,641,325,860,000	41,578,629,440,000

A.7.21 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,121,600,510,000	971,686,500,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1,389,311,520,000	1,030,830,950,000
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	15,295,680,000
	Cộng	2,510,912,030,000	2,017,813,130,000

Handwritten signature

A.7.22 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
1	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	468,708,950,000	499,119,960,000
	Cộng	468,708,950,000	499,119,960,000

A.7.25 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	786,530,289,831	787,074,410,882
1.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	785,713,229,727	786,445,034,882
1.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	817,060,104	629,376,000
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
3	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	522,927,021,500	1,597,617,003,500
4	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
4.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	1,309,457,311,331	2,384,691,414,382

A.7.26 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành

STT	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
1	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
2	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	77,504,292	295,956,792
	Cộng	77,504,292	295,956,792

A.7.28 .

STT	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
2	Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
3	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
4	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (*)	600,000	9,791,264,000
5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	Cộng	600,000	9,791,264,000

(*) Nhà đầu tư đăng ký đặt mua quyền phát hành thêm các mã chứng khoán

A.7.29 .

STT	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
1	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	77,504,292	295,956,792
2	Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	697,318,134	697,318,134
	Cộng	774,822,426	993,274,926

A.7.30 .

STT	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	105,896,237,927
2	Thuế Thu nhập cá nhân	21,080,057,147	51,621,955,932
3	Thuế Giá trị gia tăng	249,931,787	899,665,181
4	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	Cộng	21,329,988,934	158,417,859,040

A.7.32 .	STT	Chi phí phải trả	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
	1	Trích trước - Chi phí lãi vay	19,176,525,330	62,100,050,801
	2	Trích trước - Chi phí GD bán TSTC	-	-
	3	Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	-	-
	4	Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	16,264,250,567	33,690,592,522
		Cộng	35,440,775,897	95,790,643,323

A.7.34 .	STT	Phải trả người bán	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
		- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán		
	1	Phải trả người bán ngắn hạn	2,421,566,339	-
	2	Phải trả người bán dài hạn	-	-
		Cộng	2,421,566,339	-

A.7.35 .	STT	Phải trả, phải nộp khác	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
	1	Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
	2	Kinh phí công đoàn	1,350,097,377	733,447,977
	3	Bảo hiểm xã hội	-	-
	4	Bảo hiểm y tế	-	-
	5	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	120,873,271,403	482,336,321,239
		+ <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	697,318,134	697,318,134
		+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	120,175,953,269	481,639,003,105
		Cộng	122,223,368,780	483,069,769,216

Thanh

A.7.37 . Vay và nợ ngắn hạn (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		2,748,000,000,000	10,176,490,000,000	12,517,490,000,000	407,000,000,000
<i>Chi tiết:</i>					
+ SHB	7.9% -14%	1,848,000,000,000	5,381,490,000,000	7,118,490,000,000	111,000,000,000
+ Ngân hàng khác	5.5%-12%	900,000,000,000	4,795,000,000,000	5,399,000,000,000	296,000,000,000
- Vay của đối tượng khác					
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Cộng		2,748,000,000,000	10,176,490,000,000	12,517,490,000,000	407,000,000,000

A.7.38 . Trái phiếu phát hành

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Nợ ngắn hạn		600,000,000,000	160,000,000,000	100,000,000,000	660,000,000,000
+ Tổ chức	7.8% - 8.3%	600,000,000,000	160,000,000,000	100,000,000,000	660,000,000,000
+ Cá nhân		-			-
b. Nợ dài hạn		500,000,000,000	-	500,000,000,000	-
+ Tổ chức	7.8% - 8.3%	500,000,000,000		500,000,000,000	
+ Cá nhân		-			-
Cộng		1,100,000,000,000	160,000,000,000	600,000,000,000	660,000,000,000

A.7.39 Phải trả Nhà đầu tư

STT	Loại phải trả	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	786,530,289,831	787,074,410,882
1.1	Của Nhà đầu tư trong nước	785,713,229,727	786,445,034,882
1.2	Của Nhà đầu tư trong nước	817,060,104	629,376,000
2	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
3	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	522,927,021,500	1,597,617,003,500
3.1	Của Nhà đầu tư trong nước	522,927,021,500	1,597,617,003,500
3.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	Phải trả khác của Nhà đầu tư	77,504,292	295,956,792
4.1	Của Nhà đầu tư trong nước	77,504,292	295,956,792
4.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	1,309,534,815,623	2,384,987,371,174

A.7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Phải trả phí môi giới chứng khoán	-	51,661,908
2	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	7,255,233,738	4,311,085,747
3	Phải trả phí tư vấn đầu tư	510,723,608	1,465,339,294
	Cộng	7,765,957,346	5,828,086,949

Handwritten signature

A.7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Phải trả nghiệp vụ margin	2,344,598,394,223	4,901,837,265,879
	Phải trả gốc margin	2,293,481,012,669	4,862,983,913,394
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	2,293,481,012,669	4,862,983,913,394
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2	Phải trả lãi margin	51,117,381,554	38,853,352,485
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	51,117,381,554	38,853,352,485
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62,187,519,079	954,028,713,128
	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62,187,519,079	954,028,713,128
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	62,187,519,079	954,028,713,128
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
	- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
	- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	2,406,785,913,302	5,855,865,979,007

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối

STT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	370,182,149,986	1,263,713,970,604
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	395,170,115,704	602,239,511,475
	Tổng cộng	765,352,265,690	1,865,953,482,079

(*) . Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

1. Tài sản cố định thuê ngoài		Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm	1,500,000,000	1,500,000,000
	Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

3. Tài sản nhận thế chấp		Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	6,903,330,000	6,903,330,000
	Cộng	6,903,330,000	6,903,330,000

6. Cổ phiếu đang lưu hành		Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
STT	- Chi tiết theo - Loại < = 1 năm; - Loại > hơn 1 năm.	813,156,748	325,265,027
	Cộng	813,156,748	325,265,027

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
STT	- Chi tiết theo - Loại < = 1 năm; - Loại > hơn 1 năm.	1,082,923,690,000	495,222,380,000
	Cộng	1,082,923,690,000	495,222,380,000

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
STT	- Chi tiết theo - Loại < = 1 năm; - Loại > hơn 1 năm.	797,358,140,000	143,201,130,000
	Cộng	797,358,140,000	143,201,130,000

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động mỗi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai	1,309,534,815,623	2,384,987,371,174
	Cộng	1,309,534,815,623	2,384,987,371,174

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	522,927,021,500	1,597,617,003,500
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0
	Cộng	522,927,021,500	1,597,617,003,500

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện
 B.7.45. Thu nhập
 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán quỹ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2021
A	B	1	3	4	5-3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	34,366,669	796,668,569,870	1,240,083,218,893	(443,414,649,023)	(311,112,085,436)	395,478,882,953
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	16,416,962	1,632,448,910,657	1,625,064,383,521	7,384,527,136	70,511,107,389	45,361,429,202
4	Trái phiếu chưa niêm yết	593,192	2,172,573,774,720	2,109,221,307,252	63,352,467,468	82,501,685,575	(257,430,359)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	103,515	3,474,276,834,019	3,473,094,023,974	1,182,810,045	3,891,546,968	530,474,962
6	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-	-	-	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-	-	-	-	-
10	Các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	51,480,338	8,075,968,089,266	8,447,462,933,640	(371,494,844,374)	(154,207,745,504)	441,113,356,758

Handwritten signature

Handwritten text at the bottom right corner.

7.45.3 . **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS**

STT	Cổ tức và tiền lãi phát sinh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
a	Từ tài sản tài chính FVTPL:	184,873,844,521	51,686,172,593
b	Từ tài sản tài chính HTM:	-	-
c	Từ Các khoản cho vay:	567,856,675,262	-
d	Từ AFS:	-	-
	Cộng	752,730,519,783	51,686,172,593

B.7.46 . **Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2022		Quý IV Năm 2021
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
2	Doanh thu cô tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,797,453,445	4,975,550,219	1,578,183,051
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	Cộng	1,797,453,445	4,975,550,219	1,578,183,051

B.7.47 . **Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	Quý IV Năm 2022		Quý IV Năm 2021
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới	38,799,487,018	235,286,601,928	139,987,855,820
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2,137,415,349	6,796,302,872	6,435,469,688
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3,264,575,820	11,563,662,736	7,638,571,411
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3,644,635,393	11,934,361,917	2,643,671,962
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2,362,694,277	7,385,409,181	7,324,211,949
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	3,268,429,820	11,567,516,736	7,705,808,573
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	30,025,499,152	44,786,729,745	(14,365,229,664)
	Cộng	83,502,736,828	329,320,585,114	157,370,359,739

B.7.48 . **Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	Quý IV Năm 2022		Quý IV Năm 2021
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	32,157,864,128	163,288,704,020	46,577,786,832
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
4	Chi phí đầu tư khác	-	20,000,000	20,000,000
	Cộng	32,157,864,128	163,308,704,020	46,597,786,832

Handwritten signature

B.7.50 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV Năm 2022		Quý IV Năm 2021
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	17,150,461,724	56,494,914,501	45,752,263,100
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	569,045,521	2,126,425,291	514,972,604
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	64,264,382	425,075,711	124,073,412
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	52,332,288	334,827,332	51,382,338
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,305,934,360	5,110,570,287	1,047,223,819
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	11,285,000	188,978,636	13,745,307
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	45,006,580,297
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,916,748,952	9,488,559,776	1,982,488,460
10	Chi phí khác	5,594,238,657	24,069,032,124	17,559,869,655
	Cộng	27,664,310,884	98,238,383,658	112,052,598,992

B.7.51 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý IV Năm 2022		Quý IV Năm 2021
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Thu nhập khác	17,549,088	213,101,490	154,150,679
	Cộng	17,549,088	213,101,490	154,150,679

B.7.52 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV Năm 2022		Quý IV Năm 2021
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Chi phí khác	-	4,250	1,100,000
	Cộng	-	4,250	1,100,000

B.7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý IV Năm 2022		Quý IV Năm 2021
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176,857,581,308	197,287,871,524	724,718,619,536
2	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(420,473,559,324)	236,907,960,257	(195,237,429,899)
	- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)		229,282,134	45,324,123,553
	- Điều chỉnh tăng/giảm chi phí khác	-	-	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại cổ phiếu)	420,473,559,324	(236,678,678,123)	240,561,553,452
	- Chuyển lỗ các năm trước		-	
3	Tổng lợi nhuận tính thuế	(243,615,978,016)	434,195,831,781	529,481,189,637
4	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
5	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	(48,723,195,603)	86,839,166,356	105,896,237,927

Handwritten signature

T. C. AN H. N.

- C . Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
D . Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

E . Những thông tin khác

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Chủ tịch Hội đồng quản trị của SHS là thành viên HĐQT của SHB
2	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
3	Công ty CP xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Tổng Giám Đốc của SHS là Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
4	Công ty CP Máy -Thiết bị Dầu khí	Tổng Giám Đốc của SHS là Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Tại ngày 31/12/2022 VNĐ	Tại ngày 01/01/2022 VNĐ
I	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
1	Đầu tư cổ phiếu	275,238,748,169	175,425,373,873
2	Vay ngắn hạn	111,000,000,000	1,848,000,000,000
3	Phải thu khách hàng		
II	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
1	Đầu tư cổ phiếu	145,257,484,500	145,257,484,500
III	Công ty CP xây lắp Dầu khí Thanh Hóa		
1	Đầu tư cổ phiếu	2,170,000,000	2,170,000,000
2	Phải thu khách hàng	38,000,000	38,000,000

Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, được lập theo chế độ kế toán quy định tại Thông tư 210/2014 ban hành ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán có hiệu lực từ 01/01/2016.

Người lập biểu



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Vũ Đức Tiên